

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /2018/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 15 tháng 8 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 04 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 108/TTr-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2018.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 8 năm 2018. Bãi bỏ mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa; trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày; thanh long, nho, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 4 Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; các nội dung khác liên quan đến giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 nếu trái với Quyết định này thì áp dụng theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra công tác phía nam-TP.HCM;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH. Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hai**

## **QUY ĐỊNH**

### **Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2018/QĐ-UBND  
ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp được công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu nước, cấp nước.
2. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi, Tổ hợp tác dùng nước được thành lập theo quy định của pháp luật, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi.
3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ**

#### **Điều 3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích đối với đất trồng lúa:

*Đơn vị tính: đồng/ha/vụ*

<b>STT</b>	<b>Vùng và biện pháp công trình</b>	<b>Mức giá</b>
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức giá trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức giá trên.

2. Biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì thu bằng 40% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích đối với đất trồng lúa, cụ thể:

*Đơn vị tính: đồng/ha/vụ*

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	724.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	506.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	615.600
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	563.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	394.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	478.800

3. Biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích đối với thanh long, nho, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu không tính được theo mét khối ( $m^3$ ) thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm.

*Đơn vị tính: đồng/ha/năm*

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	4.346.400

<b>STT</b>	<b>Vùng và biện pháp công trình</b>	<b>Mức giá</b>
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	3.040.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	3.693.600
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	3.381.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	2.366.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	2.872.800

4. Mức giá quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi, là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

#### **Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, các đơn vị thực hiện lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới tiêu nước, cấp

nước trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phổ biến, tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người hưởng lợi về nước theo Quy định này và các quy định hiện hành;

b) Theo dõi, kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ công trình thủy lợi do đơn vị khai thác công trình thủy lợi lập;

c) Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước thực hiện ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

3. Các đơn vị khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá;

b) Thực hiện rà soát diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu để ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi; lập hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ;

c) Lập kế hoạch tưới tiêu nước; cung cấp đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ về dịch vụ tưới tiêu nước, cấp nước theo hợp đồng đã ký kết; đồng thời, thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nước, quản lý công trình và quản lý kinh tế theo đúng quy định hiện hành;

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo đúng quy định.

4. Các tổ chức hợp tác dùng nước và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước có trách nhiệm:

a) Kê khai chính xác diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu nước, cấp nước;

b) Ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

### **Điều 6. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về thu, quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tùy theo tính chất,

mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Hồ sơ thu, nộp và quản lý tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì được áp dụng mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ban hành tại Quyết định này.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nội dung tại Quyết định này.

2. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, yêu cầu các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hai**